

Số: 31 /VTNN

Đồng Nai, ngày 29 tháng 3 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai

- Mã chứng khoán: DOC
- Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại liên hệ: (0251) 3836 270 – 3833 289 Fax: (0251) 3836 270 – 3833 289
- E-mail: docambh@vnn.vn
- Đại diện theo pháp luật: Bà Phan Thị Anh Thy- Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin : Báo cáo tài chính năm 2022 Công ty cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai đã kiểm toán.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty mục quan hệ cổ đông tại đường dẫn “ docam.vn/tai-lieu-van-ban/”

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*** Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính năm 2023 đã kiểm toán.

**Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật**



Phan Thị Anh Thy

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ
NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 28

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phan Thị Anh Thy	Chủ tịch
Ông Cao Hùng Lai	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Kim Quy	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đoàn Tuấn Anh	Trưởng ban
Bà Trương Nguyễn Ngọc Hòa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diệu Linh	Thành viên

Danh sách thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Cao Hùng Lai	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Hội đồng quản trị Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Hội đồng quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị,



Phan Thị Anh Thy
Chủ tịch HĐQT

Đồng Nai, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Số: 372/2023/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2023 từ trang 5 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2023-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Trịnh Thanh Thanh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2820-2020-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		127.753.490.086	125.030.211.340
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.204.387.477	2.498.827.903
1. Tiền	111	4.1	8.204.387.477	2.498.827.903
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		108.500.000.000	49.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	108.500.000.000	49.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.494.319.400	25.187.801.328
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	6.447.956.666	27.943.983.350
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34.192.206	105.297.021
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		296.274.397	123.172.191
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(3.284.103.869)	(2.984.651.234)
IV. Hàng tồn kho	140		7.373.240.760	48.223.131.029
1. Hàng tồn kho	141	4.4	8.317.018.915	48.968.117.576
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(943.778.155)	(744.986.547)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		181.542.449	120.451.080
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		181.542.449	120.451.080
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.711.914.538	1.458.188.851
I. Tài sản cố định	220		980.104.154	1.449.561.192
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	980.104.154	1.449.561.192
Nguyên giá	222		27.186.129.977	27.233.129.977
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.206.025.823)	(25.783.568.785)
II. Tài sản dài hạn khác	260		731.810.384	8.627.659
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		663.655	8.627.659
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		731.146.729	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		129.465.404.624	126.488.400.191

(Xem trang tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		15.411.208.607	11.120.075.132
I. Nợ ngắn hạn	310		15.411.208.607	11.120.075.132
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		595.367.381	2.131.358.363
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		684.826.422	535.256.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.7	481.619.655	471.556.023
4. Phải trả người lao động	314	4.8	2.895.737.577	2.568.965.259
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.9	3.528.816.984	3.538.124.696
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		224.976.372	255.069.130
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.10	6.241.065.636	1.360.785.250
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		758.798.580	258.960.011
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		114.054.196.017	115.368.325.059
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.11	114.054.196.017	115.368.325.059
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		568.007.905	568.007.905
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.486.188.112	14.800.317.154
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		165.294.154	3.246.018
LNST chưa phân phối năm nay	421b		13.320.893.958	14.797.071.136
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		129.465.404.624	126.488.400.191



Phan Thị Anh Thy
Chủ tịch HĐQT

Người lập

Ngô Huỳnh Minh
Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 24 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	369.870.327.538	336.507.879.219
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		369.870.327.538	336.507.879.219
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	332.427.852.959	302.808.688.823
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.442.474.579	33.699.190.396
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	4.649.584.477	3.854.251.460
6. Chi phí tài chính	22	5.4	328.670.306	384.079.167
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>86.015.390</i>	<i>364.634.669</i>
7. Chi phí bán hàng	25	5.5	12.360.810.115	6.613.034.495
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	6.961.209.805	12.078.308.438
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.441.368.830	18.478.019.756
10. Thu nhập khác	31		82.498.617	35.319.164
11. Chi phí khác	32		180.000.000	-
12. Lợi nhuận khác	40		(97.501.383)	35.319.164
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.343.867.447	18.513.338.920
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	5.254.120.218	3.716.267.784
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.9	(731.146.729)	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.820.893.958	14.797.071.136
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.11.3	1.523	1.356
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.11.4	1.523	1.356



Phan Thị Anh Thy
Chủ tịch HĐQT

Đồng Nai, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Người lập

Ngô Huỳnh Minh
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.343.867.447	18.513.338.920
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	469.457.038	622.092.592
Các khoản dự phòng	03		498.244.243	3.552.895.637
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.4	235.021.416	19.138.469
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.394.891.010)	(3.332.224.440)
Chi phí lãi vay	06	5.4	86.015.390	364.634.669
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		19.237.714.524	19.739.875.847
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21.394.029.293	(19.015.910.082)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		40.651.098.661	(5.817.934.992)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.013.541.055)	3.679.963.436
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(53.127.365)	(86.602.554)
Tiền lãi vay đã trả	14		(86.015.390)	(364.634.669)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.7	(5.307.040.257)	(3.772.464.684)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(735.184.431)	(413.438.555)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		74.087.933.980	(6.051.146.253)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(160.000.000.000)	-
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		100.500.000.000	14.500.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.394.891.010	3.332.224.440
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(55.105.108.990)	17.832.224.440

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	34.137.679.500	69.888.030.600
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(34.137.679.500)	(78.393.656.600)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.042.244.000)	(2.935.020.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.042.244.000)	(11.440.646.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
(50 = 20+30+40)	50		5.940.580.990	340.432.187
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.498.827.903	2.177.534.185
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(235.021.416)	(19.138.469)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM				
(70 = 50+60+61)	70	4.1	8.204.387.477	2.498.827.903



Phan Thị Anh Thy
Chủ tịch HĐQT

Đồng Nai, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Người lập

Ngô Huỳnh Minh
Kê toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600333736 ngày 01 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 08 tháng 07 năm 2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	Việt Nam	72.108.000.000	72,11	72.108.000.000	72,11
Cổ đông khác	Việt Nam	27.892.000.000	27,89	27.892.000.000	27,89
Cộng		100.000.000.000	100,00	100.000.000.000	100,00

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 1, KCN Biên Hòa I, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 37 (31/12/2021: 37).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh phân bón, nông sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực buôn bán phân bón, khoai mì, lúa giống và cung cấp dịch vụ cho thuê kho.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Tân Phú	Quốc Lộ 20, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp Nông sản Long Khánh	Quốc Lộ 1, ấp Cẩm Tân, xã Xuân Tân, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Cẩm Mỹ	Áp Láng Lớn, xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Vĩnh Cửu	Tỉnh lộ 768, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai	629 Trần Xuân Soạn, phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 05 – 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 – 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 06 năm |

3.8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.11. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.13. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.15. Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Lúa giống, phân bón: Không chịu thuế;
- Nông sản: Không kê khai nộp thuế giá trị gia tăng;
- Các dịch vụ khác: 8% và 10%.

Theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 43/2022/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 11 tháng 01 năm 2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa, dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.18. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	192.351.025	271.923.670
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.012.036.452	2.226.904.233
Cộng	8.204.387.477	2.498.827.903

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 tháng với lãi suất từ 6,2% đến 8,54%/năm.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty TNHH Thiên Lộc	4.439.088.179	5.615.878.179
Công ty Cổ Phần Phân Bón & Hoá Chất Cần Thơ	1.036.450.000	4.055.589.506
Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang	-	9.720.000.000
Các khách hàng khác	972.418.487	8.552.515.665
Cộng	6.447.956.666	27.943.983.350

4.4. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.244.270.785	-	24.108.693.886	-
Công cụ, dụng cụ	91.339.553	-	540.959.658	-
Hàng hóa	5.466.295.292	(943.778.155)	23.701.568.746	(744.986.547)
Hàng gửi bán	515.113.285	-	616.895.286	-
Cộng	8.317.018.915	(943.778.155)	48.968.117.576	(744.986.547)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa I, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.5. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	4.615.830.323	1.331.726.454	5.792.620.323	2.807.969.089

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND				Tại ngày 01/01/2022 VND			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Thiên Lộc	4.439.088.179	1.331.726.454	2 năm – 3 năm	5.615.878.179	2.807.969.089	1 năm – 2 năm		
Các khách hàng khác	176.742.144	-	Trên 3 năm	176.742.144	-	Trên 3 năm		
Cộng	4.615.830.323	1.331.726.454		5.792.620.323	2.807.969.089			

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa I, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2022	24.050.623.303	1.737.442.943 (47.000.000)	1.354.740.095	90.323.636	27.233.129.977 (47.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	24.050.623.303	1.690.442.943	1.354.740.095	90.323.636	27.186.129.977
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2022	23.163.852.979	1.733.617.111	795.775.059	90.323.636	25.783.568.785
Khấu hao trong năm	364.001.214	3.825.832 (47.000.000)	101.629.992	-	469.457.038 (47.000.000)
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	23.527.854.193	1.690.442.943	897.405.051	90.323.636	26.206.025.823
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2022	886.770.324	3.825.832	558.965.036	-	1.449.561.192
Tại ngày 31/12/2022	522.769.110	-	457.335.044	-	980.104.154

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 20.830.893.470 VND.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Tại ngày 31/12/2022 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	28.822.910	166.540.566	163.750.480	26.032.824
Thuế thu nhập doanh nghiệp	386.764.564	5.254.120.218	5.307.040.257	439.684.603
Thuế thu nhập cá nhân	66.032.181	479.427.266	419.233.681	5.838.596
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	198.867.479	198.867.479	-
Các loại thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
Cộng	481.619.655	6.107.955.529	6.097.891.897	471.556.023

4.8. Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương tháng 12 và quỹ lương phải trả người lao động tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

4.9. Chi phí phải trả

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Trích tiền thuê đất tăng thêm cho các năm từ 2006 đến 2017 theo QĐ số 26/QĐ-HĐQT	3.420.712.229	3.420.712.229
Các khoản trích trước khác	108.104.755	117.412.467
Cộng	3.528.816.984	3.538.124.696

4.10. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.217.949.000	1.360.193.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.116.636	592.250
Cộng	6.241.065.636	1.360.785.250

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Vốn chủ sở hữu

4.11.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	100.000.000.000	568.007.905	3.353.246.018	103.921.253.923
Lãi trong năm trước	-	-	14.797.071.136	14.797.071.136
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(350.000.000)	(350.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2022	100.000.000.000	568.007.905	14.800.317.154	115.368.325.059
Lãi trong năm nay	-	-	17.820.893.958	17.820.893.958
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.235.023.000)	(1.235.023.000)
Chia cổ tức	-	-	(17.900.000.000)	(17.900.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	100.000.000.000	568.007.905	13.486.188.112	114.054.196.017

4.11.2. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

4.11.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	17.820.893.958	14.797.071.136
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.591.000.000)	(1.235.023.000)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.229.893.958	13.562.048.136
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.523	1.356

Quý khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.11.4. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	17.820.893.958	14.797.071.136
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.591.000.000)	(1.235.023.000)
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	15.229.893.958	13.562.048.136
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	10.000.000	10.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.523	1.356

4.12. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
Ngoại tệ các loại:		
USD	318.758,16	4.006,91

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng	367.044.972.553	333.985.353.515
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.825.354.985	2.522.525.704
Cộng	369.870.327.538	336.507.879.219
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan - Xem thêm Mục 8	1.390.617.500	867.445.000

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	332.229.061.351	302.063.702.276
Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho	198.791.608	744.986.547
Cộng	332.427.852.959	302.808.688.823

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền tiết kiệm	4.394.891.010	3.245.442.562
Lãi bán hàng trả chậm	254.693.467	81.019.878
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	527.789.020
Cộng	4.649.584.477	3.854.251.460

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	86.015.390	364.634.669
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.633.500	306.029
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	235.021.416	19.138.469
Cộng	328.670.306	384.079.167

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	4.190.870.630	3.583.229.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	367.827.046	520.462.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	7.378.350.329	2.265.228.053
Các khoản chi phí khác	423.762.110	244.114.842
Cộng	12.360.810.115	6.613.034.495

(*) Trong đó, chi phí dịch vụ cần xe từ bên liên quan - Xem thêm Mục 8

1.795.943

3.154.492

(*) Chi phí bán hàng tăng đáng kể chủ yếu từ chi phí dịch vụ mua ngoài. Do năm 2022, Công ty tập trung vào thị trường xuất khẩu phân bón dẫn đến phát sinh tăng mạnh các chi phí vận chuyển, kiểm định, bốc dỡ hàng hoá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	158.299.164	107.593.031
Chi phí nhân viên	4.290.357.500	3.729.299.825
Chi phí khấu hao tài sản cố định	101.629.992	101.629.992
Tiền thuê đất và phí, lệ phí	283.059.716	557.649.815
Chi phí dự phòng	299.452.635	2.807.909.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.280.663.805	4.351.668.758
Các khoản chi phí khác	547.746.993	422.557.927
Cộng	6.961.209.805	12.078.308.438

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm nay giảm đáng kể vì năm trước Công ty có trích bổ sung tiền thuê đất tăng thêm cho các năm từ 2006 đến 2017 theo QĐ số 26/QĐ-HĐQT và trích chi phí dự phòng phải thu khó đòi.

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá mua hàng hóa	307.195.140.055	294.148.513.512
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.520.986.281	8.441.215.928
Chi phí nhân công	8.481.228.130	7.312.528.825
Chi phí khấu hao tài sản cố định	469.457.038	622.092.592
Chi phí dự phòng	498.244.243	3.552.895.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.086.211.112	6.614.078.677
Chi phí khác bằng tiền	498.606.020	808.706.585
Cộng	351.749.872.879	321.500.031.756

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	22.343.867.447	18.513.338.920
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng:		
▪ Thù lao HĐQT+Ban KS không trực tiếp điều hành	91.000.000	68.000.000
▪ Phạt vi phạm hành chính	180.000.000	-
▪ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	235.021.416	-
▪ Trích tiền thuế đất từ 2006 đến 2017 (chưa chi trả)	3.420.712.229	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	26.270.601.092	18.581.338.920
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.254.120.218	3.716.267.784

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Công ty và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	Lỗi do chênh lệch tỷ giá VND	Trích trước phải trả VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	-	-	-
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm nay	(47.004.283)	(684.142.446)	(731.146.729)
Tại ngày 31/12/2022	(47.004.283)	(684.142.446)	(731.146.729)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	34.137.679.500	69.888.030.600

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(34.137.679.500)	(78.393.656.600)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa I, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

	Đồng Nai		TP. Hồ Chí Minh		Tổng cộng	
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu	338.560.888.038	266.374.940.719	31.309.439.500	70.132.938.500	369.870.327.538	336.507.879.219
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận gộp	37.418.326.079	33.610.638.396	24.148.500	88.552.000	37.442.474.579	33.699.190.396
Thu nhập tài chính					4.649.584.477	3.854.251.460
Chi phí tài chính					(328.670.306)	(384.079.167)
Chi phí bán hàng					(12.360.810.115)	(6.613.034.495)
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(6.961.209.805)	(12.078.308.438)
Lợi nhuận khác					(97.501.383)	35.319.164
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(5.254.120.218)	(3.716.267.784)
Lợi nhuận sau thuế					17.820.893.958	14.797.071.136

	Đồng Nai		TP. Hồ Chí Minh		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND

Tài sản của bộ phận	129.465.404.624	126.488.400.191	-	-	129.465.404.624	126.488.400.191
Nợ phải trả của bộ phận	15.411.208.607	11.120.075.132	-	-	15.411.208.607	11.120.075.132

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng. Tài sản và chi phí mua sắm tài sản cố định bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của tài sản.

Công ty không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh vì Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh phân bón, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh cần thiết phải thuyết minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

- | | |
|--|--------------------------|
| 1. Tổng Công ty Công nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai | Công ty mẹ |
| 2. Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Đồng Nai | Công ty cùng tập đoàn |
| 3. Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp | Công ty cùng tập đoàn |
| 4. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Bán hàng – Xem thêm Mục 5.1		
Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	1.390.617.500	867.445.000
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Đồng Nai	1.997.147.600	-
Chi phí dịch vụ cân xe – Xem thêm Mục 5.5		
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Đồng Nai	1.795.943	3.154.492

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Bà Phan Thị Anh Thy	Chủ tịch	597.777.846	359.978.846
Ông Cao Hùng Lai	Phó chủ tịch, Phó Giám đốc	410.338.741	285.619.231
Bà Nguyễn Thị Kim Quy	Thành viên	36.000.000	21.000.000
Cộng		1.044.116.587	666.598.077

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Ông Đoàn Tuấn Anh – Trưởng ban	269.335.720	161.498.077
Bà Trương Nguyễn Ngọc Hòa – Thành viên	27.500.000	21.500.000
Bà Nguyễn Thị Diệu Linh – Thành viên	27.500.000	-
Cộng	324.335.720	182.998.077

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**10. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán (Trích):

	Tại ngày 01/01/2022 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 31/12/2021 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Tài sản cố định hữu hình	1.449.561.192	1.256.361.192
Nguyên giá	27.233.129.977	26.911.129.977
Giá trị hao mòn lũy kế	(25.783.568.785)	(25.654.768.785)
Chi phí trả trước dài hạn	8.627.659	115.961.003
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	471.556.023	454.382.692
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14.800.317.154	14.731.623.829
LNST chưa phân phối năm nay	14.797.071.136	14.728.377.811

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm 2021 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2021 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Chi phí bán hàng	6.613.034.495	6.698.901.151
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	18.478.019.756	18.392.153.100
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.513.338.920	18.427.472.264
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.716.267.784	3.699.094.453
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.797.071.136	14.728.377.811
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.356	1.349
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.356	1.349

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Trích):

	Năm 2021 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2021 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lợi nhuận trước thuế	18.513.338.920	18.427.472.264
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	622.092.592	493.292.592
Tăng giảm chi phí trả trước	(86.602.554)	128.064.102

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do Công ty điều chỉnh hồi tố phân loại lại chi phí đồ bê tông kho nông sản thành tài sản cố định và nộp bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 theo Biên bản thanh tra của Bộ tài chính vào ngày 27 tháng 5 năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có vấn đề hoặc tình huống nào phát sinh kể từ ngày 31/12/2022 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.

Phê duyệt



Phan Thị Anh Thy
Chủ tịch HĐQT

Người lập

Ngô Huỳnh Minh
Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 24 tháng 03 năm 2023

